

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng vốn NN đầu tư	Vốn điều lệ của DN	Nguồn vốn Nhà nước đầu tư vào DN						Tình hình đầu tư vốn Nhà nước		
				NSTU	NSDP	Quỹ HTSX và PTDN	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ HTSXDN tại DN	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	Còn phải đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(3)-(12)
I	Tình hình đầu tư vốn Nhà nước để thành lập DNNN											
II	Tình hình bổ sung vốn điều lệ đối với DNNN đang hoạt động											
1	Nhà máy ITQG	1.932.395	1.911.945								1.911.945	20.450*
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	30.591.453	30.591.453						118.470	118.470	30.591.453	0
3	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	5.000.000	5.000.000							0	5.000.000	0
4	Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	5.000.000	4.248.000						2.248.000	2.248.000	4.248.000	752.000
	Tổng	42.523.848	41.751.398						2.366.470	2.366.470	41.751.398	752.000
III	Tình hình đầu tư vốn Nhà nước để mua lại toàn bộ doanh nghiệp											
IV	Tổng cộng	42.523.848	41.751.398						2.366.470	2.366.470	41.751.398	752.000

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ghi chú:

- Số liệu báo cáo tính đến 31/12 năm báo cáo
- (*) Số liệu căn cứ theo các văn bản 29/TTg-KTTH ngày 18/6/2012, Công văn 25/BTC-TCNH ngày 16/01/2015 và Công văn số 1425/BTC-TCNH ngày 12/12/2017.
- Agribank: Số liệu báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán
- BHTGVN, VAMC: Số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

TL. THÔNG ĐỐC
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Thị Minh Nghĩa

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu VNĐ

Số Thứ tự	Tên Doanh nghiệp	Doanh thu (Mã 10+21+31 BCKQHĐKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 BCKQHĐKD)		Lỗ		Phải nộp NSNN (Mã 313 CĐKT)		Đã nộp NSNN		Đầu tư ngoài ngành		
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lỗ phát sinh	Lỗ Lũy kế	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lĩnh vực	Tổng giá trị khoản đầu tư	
													Năm trước	Năm báo cáo
1	Agribank	108.977.000	126.707.000	7.551.866	13.803.882		0	1.504.084	3.720.692	1.020.686	2.892.692	Du lịch thương mại, vận tải, công nghệ thông tin...	220.700	220.700
2	BHTGVN	2.595.141	2.999.494	118.878	149.444		0	1.944	1.229	1.944	1.229			
3	VAMC	167.030	182.999	59.190	85.243		0	3.640	6.070	3.640	6.070			
Tổng		111.739.171	129.889.493	7.729.934	14.038.569			1.509.668	3.727.991	1.026.270	2.899.991		220.700	220.700

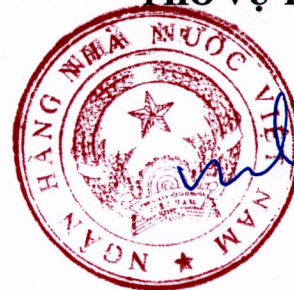
Ghi chú:

- Số phải nộp NSNN: Số dư cuối năm Mã 313 - Bảng cân đối kế toán
- Số đã nộp NSNN: Số đã thực nộp trong năm trên thuyết minh Bảng cân đối kế toán
- Agribank: Số liệu báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán, số liệu nộp NSNN theo biểu số 2Đ ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC do Agribank báo cáo

- BHTGVN, VAMC: Số liệu báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, số liệu báo cáo tài chính năm 2019 chưa được kiểm toán *w*

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

TL.THỐNG ĐỐC
KT.VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Thị Minh Nghĩa

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn							
			Tổng số (Mã 270 CDKT)	Trong đó:							Tổng số (Mã 300 CDKT)	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu (Mã 410 CDKT)		Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	
				Tài sản ngắn hạn	Hàng tồn kho	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn	Nợ phải thu	Nợ phải thu khó đòi		Nợ phải trả ngắn hạn	Nợ phải trả dài hạn	Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn)	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
				(Mã 100 CDKT)	(Mã 140 CDKT)	(Mã 120 CDKT)	(Mã 250 CDKT)	(Mã 200 CDKT)	(Mã 130 + Mã 210 CDKT)			(Mã 310 CDKT)	(Mã 330 CDKT)	(Mã 320 CDKT + Mã 338 CDKT)				
1	Agribank	Tài chính ngân hàng	1.451.425.612	809.808.958		291	129.698.380	489.441.284	21.958.512	518.187	1.451.425.612	1.330.331.637	51.657.654	1.817.959	56.707.496	67.618.362	100%	100%
2	BHTGVN	Bảo hiểm tiền gửi	59.514.167	198.759	1.273	56.316.004	685.080	148.093	2.164.958		59.514.167	53.667.084			5.841.354	5.847.083	100%	100%
3	VAMC	Mua nợ xấu của các TCTD	126.839.882	12.163.939	114.234.667			2.628	438.648		126.839.882	10.350.043	110.693.857	1.404.169	2.093.331	4.391.813	100%	100%
Tổng			1.637.779.661	822.171.656	114.235.940	56.316.295	130.383.460	489.592.005	24.562.118	518.187	1.637.779.661	1.394.348.764	162.351.511	3.222.128	64.642.181	77.857.258		

Ghi chú:

- Agribank: Số liệu báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán
- BHTGVN, VAMC: Số liệu năm 2018 đã kiểm toán, số liệu năm 2019 chưa kiểm toán

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

TL. THỐNG ĐỐC
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Phạm Thị Minh Nghĩa